

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên
Ông Lưu Hoàng Long	Thành viên

#### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách chung
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Điều hành khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)**

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo Giấy ủy quyền số 0004/UQ/ĐT-VP ngày 04/01/2018 của Ông Lê Thanh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, Ông Nguyễn Tiến Dũng – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền là người ký Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



**Nguyễn Tiến Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 397/2018/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 14/08/2018, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>291.464.290.469</b>	<b>382.393.121.622</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>116.447.199.131</b>	<b>119.604.562.264</b>
Tiền	111		6.547.199.131	20.692.143.205
Các khoản tương đương tiền	112		109.900.000.000	98.912.419.059
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.478.130.308</b>	<b>238.755.898.559</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107.250.454.900	207.513.259.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14	26.310.969.667	21.992.851.150
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	6.807.451.228	17.032.713.077
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.987.739.553	16.095.560.181
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8,14	(23.878.485.040)	(23.878.485.040)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>16.395.162.622</b>	<b>18.049.208.352</b>
Hàng tồn kho	141		16.395.162.622	18.049.208.352
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.143.798.408</b>	<b>5.983.452.447</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		377.438.453	149.740.149
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.739.218.739	5.806.571.082
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	27.141.216	27.141.216
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>340.392.348.462</b>	<b>341.801.770.551</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>96.245.200</b>	<b>96.245.200</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	96.245.200	96.245.200
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.135.729.890</b>	<b>56.536.193.600</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.366.589.890	38.767.053.600
- Nguyên giá	222		57.710.027.009	57.710.027.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.343.437.119)	(18.942.973.409)
Tài sản cố định vô hình	227	12	17.769.140.000	17.769.140.000
- Nguyên giá	228		18.109.230.400	18.109.230.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.090.400)	(340.090.400)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.075.157.760	5.075.157.760
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>280.035.007.567</b>	<b>280.035.007.567</b>
Đầu tư vào công ty con	251		310.891.300.745	310.891.300.745
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.122.608.312	40.122.608.312
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(70.978.901.490)	(70.978.901.490)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.208.045</b>	<b>59.166.424</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		50.208.045	59.166.424
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>631.856.638.931</b>	<b>724.194.892.173</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>137.529.312.574</b>	<b>210.060.392.570</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.529.312.574</b>	<b>210.060.392.570</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	91.562.291.879	188.662.043.061
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.633.627.080	664.358.245
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.342.018	72.818.978
Phải trả người lao động	314		3.427.199.684	4.931.717.143
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		250.000.000	439.662.649
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		327.887.500	378.962.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	31.051.480.582	10.204.056.523
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	3.180.822.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.272.483.831	1.525.950.575
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>494.327.326.357</b>	<b>514.134.499.603</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>494.327.326.357</b>	<b>514.134.499.603</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.679.596.792	38.679.596.792
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.647.729.565	37.454.902.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.955.419.555	24.247.256.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.692.310.010	13.207.646.406
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>631.856.638.931</b>	<b>724.194.892.173</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn



Nguyễn Trung Dũng




Nguyễn Tiến Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	14.627.679.285	139.534.386.771
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.627.679.285	139.534.386.771
Giá vốn hàng bán	11	20	12.988.155.541	136.967.786.311
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.639.523.744	2.566.600.460
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	15.019.754.951	19.758.921.746
Chi phí tài chính	22	22	282.769.341	1.295.702.313
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		101.690.264	1.174.075.621
Chi phí bán hàng	25	23	96.793.666	104.139.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.891.777.378	14.966.492.453
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.387.938.310	5.959.187.908
Thu nhập khác	31		304.371.700	40.966.029
Chi phí khác	32		-	245.781.992
Lợi nhuận khác	40		304.371.700	(204.815.963)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.692.310.010	5.754.371.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.692.310.010	5.754.371.945

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			30/06/2018	30/06/2017
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		123.249.412.271	79.028.110.855
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(107.719.070.800)	(81.221.383.586)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.755.943.573)	(7.137.123.163)
Tiền lãi vay đã trả	4		(101.690.264)	(1.174.075.621)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.525.634.717	6.216.583.718
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.471.148.599)	(7.303.290.494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.727.193.752</b>	<b>(11.591.178.291)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.978.640.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.511.849.311	11.686.489.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.488.150.689)</b>	<b>17.665.129.360</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		-	26.241.420.400
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.180.822.896)	(63.350.448.760)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.037.112.361)	(402.445.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.217.935.257)</b>	<b>(37.511.473.860)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.978.892.194)</b>	<b>(31.437.522.791)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>119.604.562.264</b>	<b>155.081.937.642</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(178.470.939)	62.194.302
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>116.447.199.131</b>	<b>123.706.609.153</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, Tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018 là 63 người.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Sản xuất các thiết bị phụ trợ, các loại bao bì phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh quảng cáo, thông tin (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Kinh doanh triển lãm;
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh – truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Xây dựng công trình: Đường dây và trạm biến áp điện đến 500 KV, nhà máy điện công suất lên tới 1000 MW;
- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 500 KV;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV;
- Kinh doanh các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh cáo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu, đào tạo;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Kinh doanh các thiết bị, sản phẩm linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Lắp đặt các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh báo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và đào tạo;
- Xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty trong 06 tháng đầu năm 2018 là xuất nhập khẩu thiết bị liên quan đến ngành điện tử - tin học, cho thuê văn phòng, thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY**

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	<b>Đơn vị trực thuộc</b>			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	<b>Công ty con</b>			
1	Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Tầng 3, số 2 Triệu Quốc Đạt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất, mua bán thiết bị điện	51,07%
2	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
3	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
4	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
5	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	65,00%
6	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toàn nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
7	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**III Công ty liên doanh, liên kết**

1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Đầu tư vào Công ty con (Tiếp)*

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không đánh giá dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không đánh giá dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC.

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

**3.10 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	285.274.154	202.806.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.261.924.977	20.489.336.863
Các khoản tương đương tiền (*)	109.900.000.000	98.912.419.059
	<u>116.447.199.131</u>	<u>119.604.562.264</u>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	300.627.633	10.525.889.482
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	6.506.823.595	6.506.823.595
	<u>6.807.451.228</u>	<u>17.032.713.077</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**  
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (từ 10/05/2018 đến 10/05/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số tiền 10 tỷ đồng.

**6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>310.891.300.745</b>	<b>(69.702.306.353)</b>	<b>241.188.994.392</b>	<b>310.891.300.745</b>	<b>(69.702.306.353)</b>	<b>241.188.994.392</b>
Công ty CP Viettronics Đông Đa	11.372.554.053	-	11.372.554.053	11.372.554.053	-	11.372.554.053
Công ty CP Điện tử Thủ Đức	75.462.731.429	(19.020.792.960)	56.441.938.469	75.462.731.429	(19.020.792.960)	56.441.938.469
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	15.198.723.728	-	15.198.723.728	15.198.723.728	-	15.198.723.728
Công ty CP Viettronics Tân Bình	133.226.370.342	(12.771.594.341)	120.454.776.001	133.226.370.342	(12.771.594.341)	120.454.776.001
Công ty CP Điện tử Biên Hoà	35.073.921.193	(13.347.921.193)	21.726.000.000	35.073.921.193	(13.347.921.193)	21.726.000.000
Công ty CP công trình Viettronics	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000
Công ty CP Viettronics Công Nghiệp	27.557.000.000	(24.561.997.859)	2.995.002.141	27.557.000.000	(24.561.997.859)	2.995.002.141
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>40.122.608.312</b>	<b>(1.276.595.137)</b>	<b>38.846.013.175</b>	<b>40.122.608.312</b>	<b>(1.276.595.137)</b>	<b>38.846.013.175</b>
Công ty CP Máy tính và Truyền thông	21.684.417.517	-	21.684.417.517	21.684.417.517	-	21.684.417.517
Công ty CP Viettronimex	13.987.729.333	-	13.987.729.333	13.987.729.333	-	13.987.729.333
Công ty ĐT Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	(1.276.595.137)	-	1.276.595.137	(1.276.595.137)	-
Công ty CP CKĐT Phú Thọ Hoà	2.278.518.130	-	2.278.518.130	2.278.518.130	-	2.278.518.130
Công ty CP Máy tính Việt Nam	895.348.195	-	895.348.195	895.348.195	-	895.348.195
	<b>351.013.909.057</b>	<b>(70.978.901.490)</b>	<b>280.035.007.567</b>	<b>351.013.909.057</b>	<b>(70.978.901.490)</b>	<b>280.035.007.567</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>107.250.454.900</b>	<b>(16.684.790.079)</b>	<b>207.513.259.191</b>	<b>(16.684.790.079)</b>
- Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	782.988.019	-	10.569.570.569	-
- Ban quản lý Dự án thủy điện 7	12.049.075.976	(9.502.807.343)	12.617.604.604	(9.502.807.343)
- Ban quản lý Dự án Các công trình Điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	12.617.604.604	-	2.029.606.253	-
- Công ty Truyền tải Điện 2	251.500.193	-	-	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	60.753.016.626	-	145.605.475.920	-
- Tổng Công ty Dầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên	-	-	3.820.257.298	-
- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.996.269.482	(4.381.982.736)	30.070.744.547	(4.381.982.736)
	<b>107.250.454.900</b>	<b>(16.684.790.079)</b>	<b>207.513.259.191</b>	<b>(16.684.790.079)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.987.739.553</b>	<b>(2.339.343.961)</b>	<b>16.095.560.181</b>	<b>(2.339.343.961)</b>
- Tạm ứng	1.521.454.001	-	700.161.434	-
- Các khoản phải thu khác	24.466.285.552	(2.339.343.961)	15.383.860.142	(2.339.343.961)
+ Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	8.290.603.552	-	8.290.603.552	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	2.107.997.573	(2.107.997.573)
+ Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	727.549.722	-	727.549.722	-
+ Phải thu tiền cổ tức của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	9.982.440.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	309.051.054	-	309.051.054	-
+ Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An	2.694.230.000	-	2.694.230.000	-
+ Phải thu các đối tượng khác	354.413.651	(231.346.388)	1.254.428.241	(231.346.388)
<b>Dài hạn</b>	<b>96.245.200</b>	-	<b>96.245.200</b>	-
- Khoản phải thu Cổ phần hóa tại Trường CĐ Công nghệ Viettronics	64.245.200	-	64.245.200	-
- Trung tâm dịch vụ Thuán - Trường CĐ Công nghệ Viettronics	32.000.000	-	32.000.000	-
	<b>26.083.984.753</b>	<b>(2.339.343.961)</b>	<b>16.191.805.381</b>	<b>(2.339.343.961)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>19.309.644.328</b>	-	<b>10.226.004.328</b>	-
- Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8.290.603.552	-	8.290.603.552	-
- Công ty CP Điện tử Biên Hòa	309.051.054	-	309.051.054	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	9.982.440.000	-	-	-
- Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-	-	898.800.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	727.549.722	-	727.549.722	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.341.042.622	-	17.995.088.352	-
Hàng hóa	54.120.000	-	54.120.000	-
	<b>16.395.162.622</b>	-	<b>18.049.208.352</b>	-

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>
+ Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182
+ Công trình tại Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	621.809.578	621.809.578	621.809.578	621.809.578
	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>	<b>5.075.157.760</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2018	50.100.632.433	6.728.900.013	880.494.563	57.710.027.009
30/06/2018	50.100.632.433	6.728.900.013	880.494.563	57.710.027.009
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01/01/2018	(12.410.110.555)	(5.734.993.472)	(797.869.382)	(18.942.973.409)
- Khấu hao trong kỳ	(1.173.333.391)	(194.505.138)	(32.625.181)	(1.400.463.710)
30/06/2018	(13.583.443.946)	(5.929.498.610)	(830.494.563)	(20.343.437.119)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2018	37.690.521.878	993.906.541	82.625.181	38.767.053.600
30/06/2018	36.517.188.487	799.401.403	50.000.000	37.366.589.890

Tại ngày 30/06/2018:

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.194.910.079 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2018	17.769.140.000	340.090.400	18.109.230.400
30/06/2018	<u>17.769.140.000</u>	<u>340.090.400</u>	<u>18.109.230.400</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2018	-	(340.090.400)	(340.090.400)
30/06/2018	<u>-</u>	<u>(340.090.400)</u>	<u>(340.090.400)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2018	<u>17.769.140.000</u>	-	<u>17.769.140.000</u>
30/06/2018	<u>17.769.140.000</u>	-	<u>17.769.140.000</u>

Tại ngày 30/06/2018:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 340.090.400 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>91.562.291.879</b>	<b>91.562.291.879</b>	<b>188.662.043.061</b>	<b>188.662.043.061</b>
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	3.154.455.634	3.154.455.634	15.525.027.264	15.525.027.264
- Công ty Cổ phần YOTEK	5.095.550.986	5.095.550.986	18.235.594.741	18.235.594.741
- Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	1.988.117.169	1.988.117.169	6.272.554.350	6.272.554.350
- Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	61.243.696.036	61.243.696.036	132.482.547.687	132.482.547.687
- Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi trường	6.169.786.971	6.169.786.971	6.169.786.971	6.169.786.971
- Các đối tượng khác	13.910.685.083	13.910.685.083	9.976.532.048	9.976.532.048
	<b>91.562.291.879</b>	<b>91.562.291.879</b>	<b>188.662.043.061</b>	<b>188.662.043.061</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics

**14. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>26.310.969.667</b>	<b>(4.854.351.000)</b>	<b>21.992.851.150</b>	<b>(4.854.351.000)</b>
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	9.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	(4.854.351.000)	4.854.351.000	(4.854.351.000)
- Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	2.054.050.150	-	1.698.050.150	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Fujian APG Power Co., LTD	6.407.240.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.995.328.517	-	440.450.000	-
	<b>26.310.969.667</b>	<b>(4.854.351.000)</b>	<b>21.992.851.150</b>	<b>(4.854.351.000)</b>
Trả trước cho người bán là bên liên quan	9.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	9.000.000.000	-	15.000.000.000	-

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp trong kỳ VND		30/06/2018	
	VND	VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>								
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.000.963.861	1.000.963.861	1.000.963.861	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	72.818.978	252.919.272	252.919.272	321.396.232	321.396.232	4.342.018	4.342.018	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-
	<b>72.818.978</b>	<b>1.256.883.133</b>	<b>1.256.883.133</b>	<b>1.325.360.093</b>	<b>1.325.360.093</b>	<b>4.342.018</b>	<b>4.342.018</b>	
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.141.216	-	-	-	-	-	-	27.141.216
	<b>27.141.216</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.141.216</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2018		01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	3.180.822.896	3.180.822.896	3.180.822.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	-	-	-	3.180.822.896	3.180.822.896	3.180.822.896
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.180.822.896</b>	<b>3.180.822.896</b>	<b>3.180.822.896</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.051.480.582</b>	<b>10.204.056.523</b>
- Kinh phí công đoàn	13.648.795	11.371.896
- Bảo hiểm xã hội	131.421.760	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.906.410.027	10.192.684.627
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	25.573.069.200	4.475.743.200
+ Công ty CP Viettronics Đồng Đa	37.805.211	37.805.211
+ Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.486.823.595	3.486.823.595
+ Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông VN	-	428.400.000
+ Nộp tiền đất Long An	1.302.400.000	1.302.400.000
+ Các khoản phải trả khác	506.312.021	461.512.621
	<b>31.051.480.582</b>	<b>10.204.056.523</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.486.823.595	3.486.823.595
- Công ty CP Viettronics Đồng Đa	37.805.211	150.165.211

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
18.1	BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU	VND	VND	VND	VND
	<b>Khoản mục</b>				
	<b>01/01/2017</b>	<b>438.000.000.000</b>	<b>38.679.596.792</b>	<b>53.952.685.881</b>	<b>530.632.282.673</b>
	- Lãi trong năm trước	-	-	13.207.646.406	13.207.646.406
	- Chia cổ tức	-	-	(26.280.000.000)	(26.280.000.000)
	- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.414.829.476)	(3.414.829.476)
	- Giảm khác	-	-	(10.600.000)	(10.600.000)
	<b>31/12/2017</b>	<b>438.000.000.000</b>	<b>38.679.596.792</b>	<b>37.454.902.811</b>	<b>514.134.499.603</b>
	<b>01/01/2018</b>	<b>438.000.000.000</b>	<b>38.679.596.792</b>	<b>37.454.902.811</b>	<b>514.134.499.603</b>
	- Lãi trong kỳ này	-	-	5.692.310.010	5.692.310.010
	- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(25.499.483.256)	(25.499.483.256)
	+ Chia cổ tức	-	-	(21.900.000.000)	(21.900.000.000)
	+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.599.483.256)	(3.599.483.256)
	<b>30/06/2018</b>	<b>438.000.000.000</b>	<b>38.679.596.792</b>	<b>17.647.729.565</b>	<b>494.327.326.357</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 01/NQ/ĐT-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam ngày 20/04/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vốn góp của nhà nước	385.308.600.000	385.308.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	52.691.400.000	52.691.400.000
	<b>438.000.000.000</b>	<b>438.000.000.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	438.000.000.000	438.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.499.483.256	29.694.829.476

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu từ các dự án	12.834.349.770	136.734.205.525
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.329.515	2.800.181.246
	<b>14.627.679.285</b>	<b>139.534.386.771</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn từ các dự án	12.100.884.349	135.724.064.886
Giá vốn cung cấp dịch vụ	887.271.192	1.243.721.425
	<b>12.988.155.541</b>	<b>136.967.786.311</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.781.716.056	3.572.008.034
Cổ tức và lợi nhuận được chia	11.873.676.326	15.246.060.000
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	843.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	364.362.569	97.213.712
	<b>15.019.754.951</b>	<b>19.758.921.746</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	101.690.264	1.174.075.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá	181.079.077	16.626.692
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	105.000.000
	<b>282.769.341</b>	<b>1.295.702.313</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.891.777.378</b>	<b>14.966.492.453</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.748.612.162	9.941.076.693
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.919.227	-
Chi phí khấu hao	1.293.087.126	1.303.660.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.272.727	256.359.580
Chi phí bằng tiền khác	3.622.886.136	3.465.396.049
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>96.793.666</b>	<b>104.139.532</b>
Chi phí dự thầu	52.766.666	35.640.555
Chi phí bằng tiền khác	44.027.000	68.498.977
	<b>10.988.571.044</b>	<b>15.070.631.985</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.692.310.010</b>	<b>5.754.371.945</b>
<b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>	<b>(11.873.676.326)</b>	<b>(15.246.060.000)</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.873.676.326)	(15.246.060.000)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.314.095.376	139.362.593.493
Chi phí nhân công	5.905.056.883	11.144.231.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.073.444	-
Khấu hao tài sản cố định	1.390.411.904	1.418.730.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.272.727	513.398.744
Chi phí bằng tiền khác	6.098.816.251	4.877.886.783
	<b>23.976.726.585</b>	<b>157.316.840.951</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.18.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.447.199.131	119.604.562.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.934.500.612	199.126.418.098
	<b>234.381.699.743</b>	<b>318.730.980.362</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	3.180.822.896
Phải trả người bán và phải trả khác	122.468.701.906	198.854.727.688
Chi phí phải trả	250.000.000	439.662.649
	<b>122.718.701.906</b>	<b>202.475.213.233</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>111.662.997.837</b>	<b>116.255.767.129</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2018</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	122.468.701.906	-	122.468.701.906
Chi phí phải trả	250.000.000	-	250.000.000
	<b>122.718.701.906</b>	<b>-</b>	<b>122.718.701.906</b>
<b>01/01/2018</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	3.180.822.896	-	3.180.822.896
Phải trả người bán và phải trả khác	198.854.727.688	-	198.854.727.688
Chi phí phải trả	439.662.649	-	439.662.649
	<b>202.475.213.233</b>	<b>-</b>	<b>202.475.213.233</b>

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương	116.447.199.131	-	116.447.199.131
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu	107.838.255.412	96.245.200	107.934.500.612
	<b>234.285.454.543</b>	<b>96.245.200</b>	<b>234.381.699.743</b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương	119.604.562.264	-	119.604.562.264
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu	199.030.172.898	96.245.200	199.126.418.098
	<b>318.634.735.162</b>	<b>96.245.200</b>	<b>318.730.980.362</b>

03351 - C  
CÔNG TY  
PHÂN  
TỬ VÀ TIN HỌC  
VIỆT NAM  
M - T. PH. HÀ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. THÔNG TIN KHÁC**

**27.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
+ USD	124.753,60	109.330,40
+ EUR	582,42	678,12

**27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của Ban điều hành**

**Thu nhập của Ban điều hành**  
Tiền lương, thưởng

Từ 01/01/2018  
đến 30/06/2018  
VND

442.800.000  
442.800.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Bán hàng**  
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình  
**Cổ tức được chia**  
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Từ 01/01/2018  
đến 30/06/2018  
VND

113.317.976  
113.317.976  
9.982.440.000  
9.982.440.000

**27.3 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn



Nguyễn Trung Dũng



Nguyễn Tiến Dũng